TẬP ĐOÀN HẢI MINH
Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng Sài Gòn, Số 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA TẬP ĐOÀN HẢI MINH

Cho năm tài chính 2010

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số: 3 ngõ 1295 đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: 043 974 50 81/82 Fax: 043 974 50 83

Hà Nội, tháng 03 năm 2011

TẬP ĐOÀN HẢI MINH
Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng Sài Gòn, Số 3 Nguyễn Tất Thành,
Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 05
Báo cáo kiểm toán viên độc lập	06 - 07
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010	08 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2010	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2010	12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010	13 - 30
Phụ lục 01 - Tình hình tăng giảm tài sản cố định	31
Phụ lục 02 - Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	32
Phụ lục 03 - Lợi ích cổ đông thiểu số	33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tập đoàn Hải Minh gọi tắt là "Tập đoàn" đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính 2010.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

- Ông Nguyễn Quốc Hùng Chủ tịch
- Ông Phùng Văn Quang Uỷ viên
- Ông Nguyễn Thành Chương Uỷ viên
- Ông Nguyễn Văn Hà Uỷ viên
- Ông Nguyễn Trung Kiên Uỷ viên
- Bà Nguyễn Mỹ Hải Uỷ viên

Ban Giám đốc:

- Ông Nguyễn Thành Chương Giám đốc
- Ông Nguyễn Thế Hưng Kế toán trưởng

Kiểm toán viên độc lập

Kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Tập đoàn Hải Minh được thực hiện bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Khái quát về Tập đoàn

Tập đoàn Hải Minh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000801 ngày 24/01/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chính Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Tập đoàn đã có 10 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 10 vào ngày 21/01/2010. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Tập đoàn là: **100.000.000.000 (*Một trăm tỷ đồng chẵn*).**

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hoá, dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ vận chuyển hàng hoá đường bộ - đường sông - đường biển; Đại lý tàu biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải ; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thuỷ - đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công

nghiệp; Mua bán, cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Mua bán thiết bị , máy móc ngành nông nghiệp./.

Tập đoàn có trụ sở tại: Tầng 4, Toà nhà Cảng Sài Gòn, Số 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 31/12/2010, cơ của Tập đoàn gồm có 03 Công ty con và 02 Công ty liên kết:

- Các công ty con bao gồm :

Công ty TNHH Tiếp Vận Nam Phát

Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng

Công ty Tiếp Vận Hoàng Nam

- Các công ty liên kết bao gồm:

Công ty TNHH K' Line Việt Nam

Công ty TNHH Tiếp Vận DongBu Hải Minh

Khái quát về Công ty con:

- Công ty TNHH Tiếp Vận Nam Phát hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0202006749 ngày 25/06/2008, đăng ký thay đổi lần đầu ngày 23/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

  Trụ sở chính: Tầng 02, Khách sạn Việt Trung, số 103 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

  Điện thoại : 0313 555 369

  Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 96,08%.

- Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204001877 ngày 07/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

  Trụ sở chính: Tầng 02, Khách sạn Việt Trung, số 103 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

  Điện thoại : 0313 979 946

  Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%.

- Công ty Tiếp Vận Hoàng Nam hoạt động theo giấy phép đầu tư số 874/GP-HCM ngày 08/06/2005 do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

  Trụ sở chính: 01 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

  Điện thoại : 08 3943 5440 Fax : 08 3943 5441

  Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 55,29%.

Khái quát về Công ty liên kết:

- Công ty TNHH K' Line Việt Nam hoạt động theo giấy phép đầu tư số 011021000027 ngày 24/10/2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.

  Trụ sở chính: Tầng 6 toà nhà văn phòng Sun Red River, số 23 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

  Điện thoại : 04 39 331 199 Fax : 04 39 331 919

  Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty là 49%.

- Công ty TNHH Tiếp Vận DongBu Hải Minh hoạt động theo giấy phép đầu tư số 411022000536 ngày 31/08/2010 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp

  Trụ sở chính : Tầng 2, tòa nhà 01, Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

  Điện thoại : 08 3943 5495

  Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty là 49%.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này từ trang 08 đến trang 33.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính năm 2010

Tại báo cáo này Ban Giám đốc Tập đoàn xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc;
- Tài sản mà Tập đoàn đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Tập đoàn và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Tập đoàn đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;

- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu: của Tập đoàn tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cho năm 2010

- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Qui định hiện hành về kế toán của Việt Nam;

- Chúng tôi khẳng định rằng Tập đoàn tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc
TẬP ĐOÀN HẢI MINH

NGUYỄN THÀNH CHƯƠNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn Website: www.cpahanoi.com

Ngày 15 tháng 03 năm 2011

Số: 147/CPAHANOI -BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Tập đoàn Hải Minh

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
TẬP ĐOÀN HẢI MINH

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Tập đoàn Hải Minh bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất như đã trình bày từ trang 08 đến trang 33 được lập theo các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại các thuyết minh số II, III và IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 05, Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi

Giới hạn phạm vi kiểm toán

Chúng tôi lưu ý phần chênh lệch tỷ giá của Công ty TNHH Tiếp Vận Hoàng Nam còn lại trên tài khoản 413 số tiền 7.492.877 đồng chưa được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm mà được áp dụng theo Thông tư 201/2009/ TT-BTC ban hành ngày 15/10/2009 và báo cáo tài chính của Công ty này do Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Đất Việt kiểm toán.

ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Ngoại trừ giới hạn phạm vi kểim toán đã nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Hải Minh đã:

(a) Phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Tập đoàn tại thời điểm 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;

(b) Phù hợp với Chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 10 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Tập đoàn Hải Minh giữ 09 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Phấn
Chứng chỉ kiểm toán viên
số:0928 /KTV

Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Trần Thị Kim Thoa
Chứng chỉ kiểm toán viên
số: 1303/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**73.352.000.379**	**57.659.512.625**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**38.225.431.179**	**24.424.234.272**
1	Tiền	111	V.1	5.625.431.179	11.224.234.272
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.2	32.600.000.000	13.200.000.000
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**4.741.840.000**
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	-	5.690.890.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(949.050.000)
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**32.475.863.859**	**24.940.264.411**
1	Phải thu khách hàng	131	V.4	32.038.414.987	16.459.616.459
2	Trả trước cho người bán	132	V.5	-	15.032.600
3	Các khoản phải thu khác	138	V.6	483.948.872	8.465.615.352
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(46.500.000)	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**-**	**265.534.500**
1	Hàng tồn kho	141	V.7	-	265.534.500
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.650.705.341**	**3.287.639.442**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.458.845.048	241.363.790
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	15.981.059	98.264.676
3	Các khoản thuế phải thu	152		10.875.380	295.820.463
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	1.165.003.854	2.652.190.513
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)**	**200**		**101.862.527.095**	**86.222.121.575**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II	**Tài sản cố định**	**220**		**43.459.477.958**	**46.425.846.170**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	42.339.477.958	45.301.596.165
	- Nguyên giá	222	V.11	69.743.191.598	64.045.497.675
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	V.11	(27.403.713.640)	(18.743.901.510)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.120.000.000	1.124.250.005
	- Nguyên giá	228	V.12	1.137.000.000	1.137.000.000
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	V.12	(17.000.000)	(12.749.995)
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**53.474.330.893**	**34.016.931.262**
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	46.174.330.893	30.116.931.262
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	7.300.000.000	3.900.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V	**Lợi thế thương mại**	**260**		**4.454.573.282**	**5.197.002.162**
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**474.144.963**	**582.341.981**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	163.498.185	318.691.181
2	Tài sản dài hạn khác	278	V.16	310.646.778	263.650.800
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**175.214.527.474**	**143.881.634.200**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)**	**300**		**26.505.767.618**	**9.424.810.151**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**25.539.319.278**	**9.197.752.098**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2	Phải trả người bán	312	V.17	16.976.294.521	5.044.905.208
3	Người mua trả tiền trước	313	V.18	-	31.185.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	3.218.706.116	2.680.412.899
5	Phải trả công nhân viên	315	V.20	469.842.328	34.259.097
6	Chi phí phải trả	316	V.21	32.972.272	36.000.000
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.22	3.734.182.896	136.503.792
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.107.321.145	1.234.486.102
II	**Nợ dài hạn**	**320**		**966.448.340**	**227.058.053**
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334		747.670.287	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		218.778.053	227.058.053
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)**	**400**		**145.428.833.248**	**130.656.191.818**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**145.428.833.248**	**130.656.191.818**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	56.163.800.000	56.163.800.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	19.339.670.000	19.339.670.000
3	Cổ phiếu ngân quỹ	413	V.23	(1.901.520.795)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414	V.23	-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	V.23	7.492.877	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	416	V.23	2.051.360.115	1.893.120.135
7	Quỹ dự phòng tài chính	417	V.23	2.011.911.136	1.361.911.136
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	V.23	-	59.560.600
9	Lợi nhuận chưa phân phối	419	V.23	67.756.119.915	51.838.129.947
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
C	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	439	PL3	**3.279.926.608**	**3.800.632.231**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**440**		**175.214.527.474**	**143.881.634.200**

TẬP ĐOÀN HẢI MINH
Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài				
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4	Nợ khó đòi đã xử lý				
5	Ngoại tệ các loại				
	- USD			29.253	7.014
	- SGD			1.750	246
6	Dự toán chi hoạt động				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thế Hưng	Nguyễn Thanh Chương

TẬP ĐOÀN HẢI MINH
Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	1	V.24	103.257.828.522	110.760.116.714
2	**Các khoản giảm trừ**	3		-	-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	V.25	103.257.828.522	110.760.116.714
4	**Giá vốn hàng bán**	11	V.26	79.453.543.132	88.813.094.512
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		23.804.285.390	21.947.022.202
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	V.27	6.166.218.152	1.813.174.616
7	**Chi phí tài chính**	22	V.28	523.413.774	1.079.121.497
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8	**Chi phí bán hàng**	24		-	-
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	V.29	9.424.337.654	7.636.253.810
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		20.022.752.114	15.044.821.511
11	**Thu nhập khác**	31	V.30	249.664.987	25.148.359
12	**Chi phí khác**	32	V.31	2.161.780.902	238.359.112
13	**Lợi nhuận khác**	40		(1.912.115.915)	(213.210.753)
14	**Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết**	45		21.822.572.695	14.846.840.112
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		39.933.208.894	29.678.450.870
16	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51		5.241.338.914	2.684.532.308
17	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52		-	-
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		34.691.869.980	26.993.918.562
19	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**	61		316.931.250	815.959.992
20	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ**	62		34.374.938.730	26.177.958.570
21	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70		6.320	4.813

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Hưng

Giám đốc

Nguyễn Thành Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***39.933.208.894***	***29.678.450.870***
2	***Điều chỉnh cho các khoản***		***1.508.264.687***	***7.656.536.292***
2.1	Khấu hao Tài sản cố định	02	8.664.062.135	8.305.772.252
2.2	Các khoản dự phòng	03	(995.550.000)	242.480.000
2.3	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
2.4	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.160.247.448)	(952.464.958)
2.5	Chi phí lãi vay	06	-	60.748.998
3	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***41.441.473.581***	***37.334.987.162***
3.1	Tăng các khoản phải thu	09	(13.612.849.639)	5.912.910.100
3.2	Tăng giảm hàng tồn kho	10	265.534.500	-
3.3	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	10.029.894.388	(1.528.523.154)
3.4	Tăng chi phí trả trước	12	(1.062.288.262)	1.514.738.752
3.5	Tiền lãi vay đã trả	13	-	(51.012.673)
3.6	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.974.644.147)	(1.563.403.211)
3.7	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.019.442.689	190.930.000
3.8	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.475.440.417)	(4.156.424.169)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***32.631.122.693***	***37.654.202.807***
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.481.420.590)	(8.122.668.684)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	249.664.987	4.734.558.647
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.540.810.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.521.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.884.300.000)	(3.000.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.943.790.000	300.000.000
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.160.247.448	952.464.958
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.012.018.155)***	***(5.155.455.079)***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đó phát hành	32	(1.901.520.795)	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	747.670.287	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(2.698.496.098)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.671.550.000)	(12.670.007.908)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(17.825.400.508)***	***(15.368.504.006)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**13.793.704.030**	**17.130.243.722**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**24.424.234.272**	**7.277.534.304**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.492.877	16.456.246
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**38.225.431.179**	**24.424.234.272**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thế Hưng	Nguyễn Thành Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu

Tập đoàn Hải Minh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000801 ngày 24/01/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chính Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Tập đoàn đã có 10 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 10 vào ngày 21/01/2010. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Tập đoàn là: **100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn).**

Tập đoàn có trụ sở tại: Tầng 4, Toà nhà Cảng Sài Gòn, Số 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực hoạt động của Tập đoàn:

Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hoá, dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ vận chuyển hàng hoá đường bộ - đường sông - đường biển; Đại lý tàu biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải ; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thuỷ - đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán, cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá; Mua bán thiết bị, máy móc ngành nông nghiệp./.

Tại thời điểm 31/12/2010, cơ cấu Tập đoàn gồm có 03 Công ty con và 02 Công ty liên kết:

- Các công ty con bao gồm :

Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát

Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng

Công ty Tiếp Vận Hoàng Nam

- Các công ty liên kết:

Công ty TNHH K' Line Việt Nam

Công ty TNHH Tiếp Vận DongBu Hải Minh

Khái quát về Công ty con:

- Công ty TNHH Tiếp Vận Nam Phát hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0202006749 ngày 25/06/2008, đăng ký thay đổi lần đầu ngày 23/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

  Trụ sở chính: Tầng 02, Khách sạn Việt Trung, số 103 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

  Điện thoại : 0313 555 369

  Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 96,08%.

- Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204001877 ngày 07/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

  Trụ sở chính: Tầng 02, Khách sạn Việt Trung, số 103 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

  Điện thoại : 0313 979 946

  Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%.

- Công ty Tiếp Vận Hoàng Nam hoạt động theo giấy phép đầu tư số 874/GP-HCM ngày 08/06/2005 do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

  Trụ sở chính: 01 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

  Điện thoại : 08 3943 5440 Fax : 08 3943 5441

  Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 55,29%.

Khái quát về Công ty liên kết:

- Công ty TNHH K' Line Việt Nam hoạt động theo giấy phép đầu tư số 011021000027 ngày 24/10/2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.

  Trụ sở chính: Tầng 6 toà nhà văn phòng Sun Red River, số 23 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

  Điện thoại : 04 39 331 199 Fax : 04 39 331919

  Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty là 49%.

- Công ty TNHH Tiếp Vận DongBu Hải Minh hoạt động theo giấy phép đầu tư số 411022000536 ngày 31/08/2010 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp

  Trụ sở chính : Tầng 2, tòa nhà 01, Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

  Điện thoại : 08 3943 5495

  Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty là 49%.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Tập đoàn.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Tập đoàn Hải Minh tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Tập đoàn đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty Cổ phần Hải Minh kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Cổ phần Hải Minh có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn Hải Minh và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- ***Lập dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	**Thời gian sử dụng**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 05 – 19 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	Từ 03 – 08 năm
- Website	03 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

10. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải, khai thác cảng, dịch vụ đại lý, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức, hoạt động mua bán chứng khoán.

- ***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- ***Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc niên độ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải được xác định theo hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận dịch vụ hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2010
(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	**693.917.631**	**1.308.906.116**
Công ty Cổ phần Hải Minh	***152.018.023***	***371.439.728***
Tiền Việt Nam	78.837.677	304.632.848
Ngoại tệ (USD)	73.180.346	66.806.880
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	***334.605.183***	***258.985.931***
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	***28.201.884***	***487.545.696***
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	***179.092.541***	***190.934.761***
Tiền gửi ngân hàng	**4.931.513.548**	**9.915.328.156**
Công ty Cổ phần Hải Minh	***2.713.256.464***	***734.727.472***
Tiền Việt Nam	2.206.907.818	692.636.980
Công ty Cổ phần chứng khoán ANPHA	*9.113.713*	-
Công ty Cổ phần chứng khoán NHNN&PTNT Việt Nam	*1.151.549*	*5.788.975*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*2.032.928.868*	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP Hồ Chí Minh	*158.489.369*	*636.917.576*
Ngân hàng TNHH Indovina	*5.224.319*	*49.930.429*
Ngoại tệ (USD)	506.348.646	42.090.492
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*351.137.105*	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP Hồ Chí Minh	*2.653.131*	*1.891.880*
Ngân hàng TNHH Indovina	*152.558.410*	*40.198.612*
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	***541.158.042***	***4.694.276.007***
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	***928.722.658***	***4.162.823.354***
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	***748.376.384***	***323.501.323***
Cộng	**5.625.431.179**	**11.224.234.272**

2. Các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	***21.500.000.000***	***12.000.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Hàng Hải	21.500.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	***5.500.000.000***	-
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	***5.600.000.000***	-
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	***1.200.000.000***
Tổng cộng	**32.600.000.000**	**13.200.000.000**

3. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	-	***4.190.890.000***
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	-	4.190.890.000
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-	***1.500.000.000***
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	-
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	-
Tổng cộng	-	**5.690.890.000**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2010
(tiếp theo)

4. Phải thu của khách hàng	**Số cuối năm VND**	**Số đầu năm VND**
Công ty Cổ phần Hải Minh	*13.925.141.811*	*5.074.198.117*
Công ty CP CN CO WIN FASTENERS VIET NAM	3.150.335	-
Công ty Cổ phần Hàng Hải Sài Gòn	-	73.680.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	4.831.800	-
Công ty Cổ phần Nhật Việt	100.750.650	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - CN TP Hồ Chí Minh	118.330.000	92.600.000
Công ty HHGNVTDVTMQT Liên Hải	48.530.000	123.150.000
Công ty LD GN VT Trimax	6.435.000	-
Công ty LD khai thác container Việt Nam - CN TP HCM	816.286.526	1.048.358.918
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	38.480.000
Công ty TNHH Giao nhận Tam Giang	-	120.343.920
Công ty TNHH K' Line Việt Nam (K' Line TPHCM)	1.876.993.999	1.187.583.928
Công ty TNHH Airon Ware Fasteners VN	5.775.600	-
Công ty TNHH DV Tàu Biển Nhất Trí	10.237.500	-
Công ty TNHH Dich vụ Thương mại Giang Nam	160.000.000	-
Công ty TNHH GN TC A Dương Châu	6.882.645	-
Công ty TNHH GNVT Sao ThaI Bình Dương	81.900.000	
Công ty TNHH DV Hàng Hải JARDINE (VN)	23.010.000	-
Công ty TNHH DV VTB Việt Sao (VN)	13.650.000	-
Công ty TNHH Maersk VN	2.080.145	-
Công ty TNHH Hapag - Lloyd (Vieọt Nam)	4.273.171.500	-
Công ty TNHH may mặc XK TM DV An Phúc	7.662.213	-
Công ty TNHH May MILLION WIN - VN	4.631.286	-
Công ty CP Khải Vy	77.047.000	-
Công ty CP Kỹ Thuật Gia Hưng	1.228.500	-
Công ty TNHH Hải Thanh Thanh	-	730.800.969
Công ty TNHH MTV Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	-	12.480.000
Công ty TNHH NSK GLOBAL TEXTILE	781.446.591	-
Công ty TNHH NYKLine Việt Nam	-	7.072.859
Công ty TNHH Sanil Vina VN	8.069.615	-
Công ty TNHH SX TM DV Lệ Minh	30.054.235	-
Công ty TNHH SX TM Vân Nam Việt	-	30.000.000
Công ty TNHH SX VT TM DV Khải Vy	-	89.080.000
Công ty TNHH Thế Xương	544.174.014	-
Công ty TNHH TM DV Đầu tư Phát Vinh	94.795.000	-
Công ty TNHH Trang trí nội thất Đại Gia	-	6.840.000
Công ty TNHH Trường Thịnh	149.579.924	102.700.000
Công ty TNHH Tuyến T.S	-	77.242.220
Công ty TNHH Vận tải & Đại lý Vận tải đa phương thức	-	31.185.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Phượng Hoàng	-	910.737.515
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	74.987.000	66.386.250
Công ty TNHH Vạn Thiên Khang	34.300.250	-
Công ty CP Tiếp Vận Vịnh Bắc Bộ	3.510.000	-
Công ty TNHH DV VT HH Ngôi Sao Việt Nam	7.410.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2010
(tiếp theo)

Công ty TNHH VT & Đại lý Vận tải đa phương thức CN HCM	-	31.100.000
Công ty TNHH VT & XD H.T.N	4.470.000	9.760.000
Công ty TNHH VTB Thắng Lợi	26.400.000	-
Công ty Vận tải biển container VINALINES	612.400.000	-
Cảng Bông Sen	28.806.000	-
CN C.ty CP VT & Thuê tàu (Vietfracht HCM)	65.325.000	-
Công ty TNHH VTB ĐS Thanh Niên Phương Đông	253.207.500	-
DNTN Vận tải Tuấn Hùng	152.590.000	245.840.000
DongBu Express	24.690.815	-
Công tyTNHH Tiếp vận Dongbu HaiMinh	399.555.250	-
Công ty TNHH HANJIN SHIPPING VIETNAM	1.453.530.000	-
SAMUDERA SHIPPING LINE LTD.	318.834.918	-
YANG MING MARINE TRANSPORT CORP	1.214.421.000	-
Công ty LD Phát triển Tiếp vận số 1	-	14.400.000
Công ty TNHH TMDV Vận tải Khang Thịnh	-	10.032.498
Công ty TNHH Vận tải biển Tín Nghĩa	-	14.344.040
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	**4.650.560.709**	**4.209.459.991**
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	**12.096.505.185**	**6.056.214.735**
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	**1.366.207.282**	**1.119.743.616**
Cộng	**32.038.414.987**	**16.459.616.459**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	***-***	***15.032.600***
Công ty TNHH Nhật Anh	-	15.032.600
Cộng	**-**	**15.032.600**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	***190.350.657***	***8.278.736.502***
Bảo hiểm xã hội	3.053.200	-
Teguh Basuseto	67.183.000	-
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	90.854.463
Cán bộ công nhân viên	118.862.957	24.095.687
Cổ đông Hải Phòng	-	4.942.951.500
Cổ đông TP Hồ Chí Minh	-	3.215.233.500
Trần Thị Thuý	-	5.300.000
Khác	1.251.500	301.352
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	***11.320.713***	***3.212.000***
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	***188.370.205***	***145.102.792***
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	***93.907.297***	***38.564.058***
Cộng	**483.948.872**	**8.465.615.352**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2010
(tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	**-**	***265.534.500***
Công cụ, dụng cụ	-	265.534.500
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**-**	**265.534.500**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	***557.182.531***	***217.580.737***
Bảo hiểm	168.853.000	179.980.737
Phí tư vấn chứng khoán	-	20.000.000
Thiết kế văn phòng	302.563.616	-
Thiết bị GPS	18.341.667	
Mạng cáp quang FPT	-	17.600.000
Vỏ xe ôtô	67.424.248	
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	***261.542.381***	**-**
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	***574.363.635***	***1.452.896***
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	***65.756.501***	***22.330.157***
Cộng	**1.458.845.048**	**241.363.790**

9. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	**-**	***16.686.267***
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	-	16.686.267
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	**-**	**-**
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	**-**	***1.550.000***
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	***15.981.059***	***80.028.409***
Cộng	**15.981.059**	**98.264.676**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	**1.165.003.854**	**1.190.115.713**
Công ty Cổ phần Hải Minh	***282.765.052***	***365.417.358***
Huỳnh Thắng Hùng	1.000.000	-
Nguyễn Quang Minh	3.160.854	-
Đồng Đức Thắng	17.568.557	73.716.557
Phan Khánh	133.752.301	166.952.301
Trần Minh Nghĩa	42.226.890	7.154.500
Phạm Ngọc Huy	7.000.000	-
Nguyễn Thành Trung	20.000.000	-
Trương Phước Chi	20.536.450	88.414.000
Hồ Kỳ Huy	-	1.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2010
(tiếp theo)

Nguyễn Tấn Quang	37.520.000	22.680.000
Nguyễn Văn Quyết	-	5.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	***491.776.371***	***357.117.784***
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	***296.951.457***	***369.661.147***
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	***93.510.974***	***97.919.424***
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	**1.462.074.800**
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	***1.462.074.800***
Cộng	**1.165.003.854**	**2.652.190.513**

11. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	***1.120.000.000***	***17.000.000***	***1.137.000.000***
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	***1.120.000.000***	***17.000.000***	***1.137.000.000***
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	-	***12.749.995***	***12.749.995***
Khấu hao trong năm	-	4.250.005	4.250.005
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	***17.000.000***	***17.000.000***
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	***1.120.000.000***	***4.250.005***	***1.124.250.005***
Số dư cuối năm	***1.120.000.000***	-	***1.120.000.000***

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**Số cuối năm VND**	**Số đầu năm VND**
Công ty Cổ phần Hải Minh	***46.174.330.893***	***30.116.931.262***
Công ty TNHH K 'Line Việt Nam	43.746.095.103	29.891.931.262
Công ty TNHH Hải Thanh Thanh	-	225.000.000
Công tyTNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	2.428.235.790	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-	-
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	-
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	-
Cộng	**46.174.330.893**	**30.116.931.262**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2010
(tiếp theo)

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	**7.300.000.000**	**3.900.000.000**
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển	1.800.000.000	900.000.000
Quỹ đầu tư chứng khoán Đông á	500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-	-
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	-
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	-
Cộng	**7.300.000.000**	**3.900.000.000**

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	133.178.619	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-	-
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	261.000.000
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	30.319.566	57.691.181
Cộng	**163.498.185**	**318.691.181**

16. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	**310.646.778**	**263.650.800**
Công ty Cổ phần Hải Minh	***261.246.778***	***263.650.800***
Đặt cọc tiền nhà Hồ Tùng Mậu	-	136.416.000
Đặt cọc tiền nhà Nguyễn Tất Thành	-	127.234.800
Đặt cọc tiền nhà Đinh Lễ	256.246.778	-
Đặt cọc làm thẻ taxi	5.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-	-
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	-
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	***49.400.000***	-
Cộng	**310.646.778**	**263.650.800**

17. Phải trả người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	***11.910.298.808***	***2.274.749.534***
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - CN TP HCM	120.368.100	69.321.927
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - CN Vũng Tàu	159.467.000	189.865.000
Công ty CP VW-WATERFRONT Việt Nam	15.274.600	17.866.100
Công ty LD Khai thác Container Việt Nam - CN TP HCM	-	8.150.000
Công ty Tiếp Vận Hoàng Nam	-	-
Công ty TNHH Mitsui O.S.K Lines (VN)	15.972.255	-
Công ty TNHH DVTM Giang Nam	-	213.640.376
Công ty TNHH Sagawa Express Việt Nam	62.195.870	-
Công ty TNHH TM DV Thanh Triều	5.600.000	-
DongBu Express	1.462.849.960	-

	-	31.185.000
Cộng	**-**	**31.185.000**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	*1.314.526.594*	*497.739.491*
Thuế GTGT	85.142.096	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.083.611.311	466.138.650
Thuế thu nhập cá nhân	107.555.454	31.600.841
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác	38.217.733	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	*1.237.735.893*	*1.157.196.217*
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	*535.420.567*	*878.136.783*
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	*131.023.062*	*147.340.408*
Cộng	**3.218.706.116**	**2.680.412.899**

20. Phải trả cán bộ công nhân viên

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	8.826.474	11.628.431
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	455.962.820	3.683.975
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	4.687.122	10.638.869
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	365.912	8.307.822
Tổng cộng	**469.842.328**	**34.259.097**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2010
(tiếp theo)

21. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	**29.540.272**	**36.000.000**
Trích trước sửa chữa nhà Hồ Tùng Mậu	-	36.000.000
Trích trước tiền điện nhà Đinh Lễ	17.148.415	-
Thuê nhà 4 Nguyễn Tất Thành	12.391.857	-
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	*3.432.000*	-
Cộng	**32.972.272**	**36.000.000**

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	*95.987.914*	*3.296.198*
Kinh phí công đoàn	95.805.214	-
Bảo hiểm xã hội	182.700	-
Cán bộ công nhân viên TP Hồ Chí Minh	-	3.296.198
HOKKAI TRANSPORTATION CO,LTD	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	*2.287.303.830*	*23.087.287*
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	*1.350.891.152*	*107.565.409*
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	*2.554.898*
Cộng	**3.734.182.896**	**136.503.792**

23 Vốn chủ sở hữu

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 02>

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	56.163.800.000	56.163.800.000
Cộng	**56.163.800.000**	**56.163.800.000**

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 4103000801, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2010 thì Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng nhưng tại thời điểm 30/06/2010 số Vốn góp của các cổ đông là: 56.163.800.000 đồng theo đó số vốn còn thiếu là: 43.836.200.000 đồng.

23.3 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.051.360.115	1.893.120.135
Quỹ dự phòng tài chính	2.011.911.136	1.361.911.136
Cộng	**4.063.271.251**	**3.255.031.271**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2010
(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	***33.226.515.395***	***33.197.166.187***
Dịch vụ vận tải	17.090.921.677	21.145.448.565
Dịch vụ khai thác cảng	9.475.137.057	9.314.959.741
Dịch vụ đại lý	6.168.808.591	-
Dịch vụ khác	491.648.070	1.768.627.979
Doanh thu hàng nhập khẩu		968.129.902
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	***25.259.417.473***	***35.194.380.248***
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	***37.214.473.660***	***32.854.899.757***
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	***7.557.421.994***	***9.513.670.522***
Cộng	**103.257.828.522**	**110.760.116.714**

25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	***33.226.515.395***	***33.197.166.187***
Dịch vụ vận tải	17.090.921.677	21.145.448.565
Dịch vụ khai thác cảng	9.475.137.057	9.314.959.741
Dịch vụ đại lý	6.168.808.591	-
Hàng nhập khẩu	491.648.070	1.768.627.979
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát		968.129.902
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	***25.259.417.473***	***35.194.380.248***
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	***37.214.473.660***	***32.854.899.757***
Cộng	***7.557.421.994***	***9.513.670.522***
	103.257.828.522	**110.760.116.714**

26. Giá vốn bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	***25.107.183.719***	***29.766.028.653***
Dịch vụ vận tải	17.543.587.827	24.351.283.648
Dịch vụ khai thác cảng	6.025.994.869	4.456.682.840
Dịch vụ đại lý	1.537.601.023	-
Hàng nhập khẩu	-	958.062.165
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	***19.178.363.832***	***27.832.002.706***
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	***28.777.188.954***	***24.647.958.173***
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	***6.390.806.627***	***6.567.104.980***
Cộng	**79.453.543.132**	**88.813.094.512**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2010
(tiếp theo)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	***4.573.756.343***	***1.046.587.459***
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.749.145.159	509.192.987
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	970.561.184	476.331.489
Đầu tư chứng khoán	1.786.550.000	8.497.924
Khác	67.500.000	52.565.059
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	***821.822.301***	***373.197.437***
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	***658.735.035***	***281.485.247***
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	***111.904.473***	***111.904.473***
Cộng	**6.166.218.152**	**1.813.174.616**

28. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	***121.294.270***	***638.066.739***
Đầu tư chứng khoán	94.227.720	230.191.599
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	27.066.550	407.875.140
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	***20.837.780***	***386.050.782***
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	***380.751.777***	-
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	***529.947***	***55.003.976***
Cộng	**523.413.774**	**1.079.121.497**

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	***4.495.690.664***	***2.860.529.238***
Chi phí nhân viên quản lý	1.304.959.972	878.906.050
Chi phí vật liệu quản lý	84.789.450	75.510.900
Chi phí đồ dùng văn phòng	157.118.720	53.994.441
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.530.731	40.143.714
Thuế, phí, lệ phí	32.949.147	17.150.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.635.941.722	794.438.126
Chi phí bằng tiền khác	1.169.400.922	1.000.385.244
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	***2.099.298.768***	***2.325.733.315***
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	***1.613.631.722***	***1.469.176.797***
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	***1.215.716.500***	***980.814.460***
Cộng	**9.424.337.654**	**7.636.253.810**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2010
(tiếp theo)

30. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	***124.846.806***	-
Thanh lý tài sản cố định	124.545.454	-
Khác	301.352	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	***124.818.181***	-
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	*24.761.905*
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	-	*386.454*
Cộng	**249.664.987**	**25.148.359**

31. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Hải Minh	***45.205.881***	***18.513.946***
Phạt chậm nộp thuế	44.904.529	17.563.946
Khác	301.352	950.000
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	***2.114.826.320***	***217.220.942***
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	-
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	***1.748.701***	*2.624.224*
Cộng	**2.161.780.902**	**238.359.112**

VII. Những thông tin khác

1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.374.938.730	26.177.958.570
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	5.438.790	5.438.790
Lãi trên cổ phiếu	6.320	4.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2010
(tiếp theo)

2. *Một số chỉ tiêu tài chính*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	41,86	40,07
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	58,14	59,93
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	15,13	6,55
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	83,00	90,81
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	6,61	15,27
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,87	6,27
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,50	2,66
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	38,67	26,80
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	33,29	23,63
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	22,79	20,63
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	19,62	18,19
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	61,20	46,61

3. *Thông tin so sánh*

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009 của Tập đoàn Hải Minh đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

4. *Thông tin khác*

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định của thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2011

Kế toán trưởng	**Tập đoàn Hải Minh** **Giám đốc**
Nguyễn Thế Hưng	**Nguyễn Thanh Chương**

Phụ lục số 01: **Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Tài sản cố định khác	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ						
1 Số dư đầu năm	**15.524.809.607**	**7.630.869.752**	**38.201.571.288**	**602.658.814**	**2.085.588.214**	**64.045.497.675**
2 Số tăng trong năm	-	-	6.355.295.771	126.124.819	-	6.481.420.590
- Mua sắm mới	-	-	*6.355.295.771*	*126.124.819*	-	*6.481.420.590*
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong năm	-	-	655.726.667	128.000.000	-	783.726.667
- Thanh lý	-	-	*655.726.667*	*128.000.000*	-	*783.726.667*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số cuối năm	**15.524.809.607**	**7.630.869.752**	**43.901.140.392**	**600.783.633**	**2.085.588.214**	**69.743.191.598**
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số đầu năm	**3.707.113.528**	**3.104.283.436**	**10.864.201.869**	**496.214.250**	**572.088.427**	**18.743.901.510**
2 Khấu hao trong năm	1.458.671.868	1.274.180.923	6.394.865.407	78.454.920	173.799.012	9.379.972.130
- Trích trong năm	1.458.671.868	1.274.180.923	6.394.865.407	78.454.920	173.799.012	*9.379.972.130*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm	-	-	592.160.000	128.000.000	-	*720.160.000*
- Thanh lý	-	-	592.160.000	128.000.000	-	*720.160.000*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số cuối năm	**5.165.785.396**	**4.378.464.359**	**16.666.907.276**	**446.669.170**	**745.887.439**	**27.403.713.640**
III Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu năm	**11.817.696.079**	**4.526.586.316**	**27.337.369.419**	**106.444.564**	**1.513.499.787**	**45.301.596.165**
2 Tại ngày cuối năm	10.359.024.211	3.252.405.393	27.234.233.116	154.114.463	1.339.700.775	42.339.477.958

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước									
1. Số dư đầu năm	**56.163.800.000**	**19.339.670.000**	**-**	**-**	**1.450.194.555**	**609.031.569**	**42.217.400**	**42.815.281.049**	**120.420.194.573**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	26.177.958.570	26.177.958.570
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	442.925.580	752.879.567	17.343.200	-	1.213.148.347
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	17.155.109.672	17.155.109.672
2. Số dư cuối năm	**56.163.800.000**	**19.339.670.000**	**-**	**-**	**1.893.120.135**	**1.361.911.136**	**59.560.600**	**51.838.129.947**	**130.656.191.818**
Năm nay									
1. Số dư đầu năm	**56.163.800.000**	**19.339.670.000**	**-**	**-**	**1.893.120.135**	**1.361.911.136**	**59.560.600**	**51.838.129.947**	**130.656.191.818**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	(1.901.520.795)	-	-	-	-	-	(1.901.520.795)
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	34.374.938.730	34.374.938.730
- Tăng khác	-	-	-	7.492.877	-	-	-	-	7.492.877
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	158.239.980	650.000.000	-	-	808.239.980
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	59.560.600	18.456.948.762	18.516.509.362
2. Số dư cuối năm	**56.163.800.000**	**19.339.670.000**	**(1.901.520.795)**	**7.492.877**	**2.051.360.115**	**2.011.911.136**	**-**	**67.756.119.915**	**145.428.833.248**

Phụ lục số 03: Bảng xác định Lợi ích của cổ đông thiểu số

TT	Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Công ty Cổ phần Hải Minh	Lợi ích của cổ đông thiểu số
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	23.853.461.500	21.951.662.500	1.901.799.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	2.367.400.000	1.308.935.460	1.058.464.540
4	Quỹ dự phòng tài chính	136.616.431	131.261.067	5.355.364
5	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	-	-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	3.474.904.962	3.160.597.258	314.307.704
	Cộng	**29.832.382.893**	**26.552.456.285**	**3.279.926.608**